

TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1921/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Kế hoạch 5 năm 2011 - 2015
của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 5
	Ngày: 27/10

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 386/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Dầu khí Việt Nam giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến 2025;

Căn cứ Quyết định số 1381/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch 5 năm 2011 - 2015 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Công văn số 4748/BCT-TCNL ngày 02 tháng 6 năm 2014 và Công văn số 9304/BCT-TCNL ngày 22 tháng 9 năm 2014;

Trên cơ sở Báo cáo kết quả thẩm định số 4845/TTr-BKHĐT ngày 28 tháng 7 năm 2014 và Công văn số 6058/BKHĐT-KTCN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 5 năm 2011 - 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với những nội dung cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh nhiệm vụ về công nghiệp điện tại Điểm 3 Mục II Điều 1 Quyết định số 1381/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

Phấn đấu đến năm 2015 đạt tổng công suất lắp đặt trên 4.200 MW, tổng sản lượng điện sản xuất từ các nhà máy điện của Tập đoàn, chiếm 10 - 13% tổng sản lượng điện toàn quốc.

2. Điều chỉnh nhiệm vụ về công nghiệp chế biến dầu khí tại Điểm 4 Mục II Điều 1 Quyết định số 1381/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

Phấn đấu đến năm 2015, tổng công suất lọc dầu đạt 6,0 - 6,5 triệu tấn/năm, đáp ứng 25 - 30% nhu cầu sản phẩm xăng dầu, 60 - 70% nhu cầu phân đạm.

Đưa vào sản xuất ổn định 02 nhà máy sản xuất ethanol sinh học và phát triển hệ thống sản xuất và phân phối nhiên liệu sinh học bảo đảm đến năm 2013 bắt đầu có sản phẩm và đến năm 2015 bảo đảm từng bước tiêu thụ hết sản phẩm sản xuất.

3. Điều chỉnh mục tiêu công nghiệp dịch vụ dầu khí tại Điểm 5 Mục II Điều 1 Quyết định số 1381/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

Thu hút tối đa các thành phần kinh tế tham gia phát triển dịch vụ để tăng nhanh tỷ trọng doanh thu dịch vụ trong tổng doanh thu toàn Tập đoàn. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 8 - 10%/năm.

4. Điều chỉnh Mục III – Chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu tại Quyết định số 1381/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

TT	Chỉ tiêu kế hoạch	Đơn vị tính	Kế hoạch 5 năm 2011 - 2015
I	GIA TĂNG TRỮ LƯỢNG	triệu tấn quy dầu/năm	35 - 45
	- Trong nước	nt	25 - 30
	- Nước ngoài	nt	10 - 15
II	KHAI THÁC DẦU KHÍ	triệu tấn quy dầu	128,77
1	Khai thác dầu thô	triệu tấn	81,67
	- Trong nước	triệu tấn	74,37
	- Nước ngoài	triệu tấn	7,29
2	Khai thác khí	tỷ m ³	47,11
III	SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM KHÁC		
1	Đạm urê	nghìn tấn	6.880,0
2	Phân bón NPK	nghìn tấn	-
3	Điện	tỷ kWh	79,85

TT	Chỉ tiêu kế hoạch	Đơn vị tính	Kế hoạch 5 năm 2011 - 2015
4	Sản phẩm lọc dầu	triệu tấn	30,54
5	Sản phẩm hóa dầu	nghìn tấn	670,24
6	Sản phẩm xơ sợi	nghìn tấn	312,0
7	Sản phẩm nhiên liệu sinh học	nghìn tấn	64,0
IV	TỔNG DOANH THU	nghìn tỷ đồng	3.591,0
V	NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	nghìn tỷ đồng	842
VI	VỐN ĐIỀU LỆ (CÔNG TY MẸ) CUỐI KỲ	nghìn tỷ đồng	301,4
VII	TỔNG NHU CẦU ĐẦU TƯ	nghìn tỷ đồng	476
1	Vốn Tập đoàn thu xếp	nghìn tỷ đồng	231
2	Vốn đơn vị thu xếp	nghìn tỷ đồng	246

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1381/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2011.

5. Điều chỉnh các Phụ lục chi tiết kế hoạch đầu tư tại Quyết định số 1381/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ như các Phụ lục I, II, III, IV, V đính kèm.

6. Các nội dung khác tại Quyết định số 1381/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ không thay đổi.

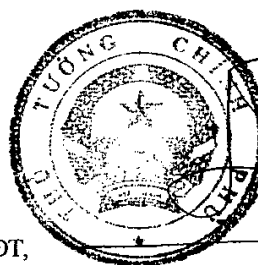
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

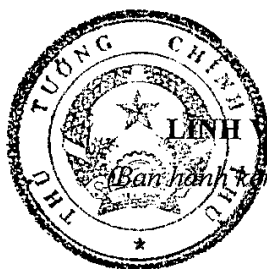
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Ngoại giao, Quốc phòng, Công an;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tập đoàn Dầu khí VN;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, TGD Công TTĐT, các Vụ: KTTT, ĐMDN, TH, QHQT;
- Lưu: VT, KTN (3b). M 134

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục I
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 2011 - 2015
LĨNH VỰC TÌM KIẾM THẨM DÒ VÀ KHAI THÁC DẦU KHÍ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1921/QĐ- TTg ngày 24 tháng 10 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên đơn vị/lĩnh vực đầu tư	Tổng nhu cầu vốn 5 năm 2011 - 2015
I	CÁC DỰ ÁN TẬP ĐOÀN TRỰC TIẾP ĐẦU TƯ	90,834
1	Các dự án đầu tư trong nước	
a	Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2, 05-3)	44,334
b	Dự án Lô 04-3	4,313
c	Dự án Lô 06-1 (*)	2,216
d	Dự án Lô 133-134 (chỉ thực hiện sau khi có chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ) (*)	1,030
đ	Điều tra cơ bản	2,757
2	Các dự án đầu tư nước ngoài	
a	Rusvietpetro	22,826
b	Gazpromviet	5,358
3	Dự phòng (để đầu tư mở mới trong nước và nước ngoài)	8,000
II	CÁC DỰ ÁN CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ	193,693
1	Tổng công ty Thăm dò Khai thác dầu khí (PVEP) (**)	182,440
	- Dự án trong nước	114,693
	- Dự án nước ngoài	67,748
2	Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro"	11,252
	- Dự án trong nước	10,179
	- Dự án nước ngoài	1,073
III	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ	284,527

Ghi chú:

(*) Dự án lô 06-1 và dự án lô 133-134 trước đây là của PVEP, từ năm 2013 chuyển về Công ty mẹ Tập đoàn theo Quyết định số 46/QĐ-TTg ngày 05 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án tái cơ cấu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015 (Mục III. 4, Điểm c của Quyết định 46/QĐ- TTg ngày 05 tháng 01 năm 2013).

(**) Đầu tư của PVEP, đã tách rõ các dự án đầu tư ở trong nước và ở nước ngoài của PVEP như trong bảng trên.



Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2011 - 2015 LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP KHÍ

(Bắt hành kèm theo Quyết định số 1921/QĐ- TTg ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất	Khởi công	Hoàn thành	Tổng nhu cầu vốn 5 năm 2011-2015
I	CÁC DỰ ÁN DO ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ					
1	Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	Tây Nam Bộ	7 tỷ m ³ /năm	2009	-	388
2	Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	Đông Nam Bộ	7 tỷ m ³ /năm	2011	2015	6,381
3	Kho lạnh LPG Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	60.000 m ³	2009	2013	2,450
4	Nhà máy GPP Cà Mau	Tây Nam Bộ	300.000 tấn/năm	-	2016	454
5	Đường ống thu gom khí đồng hành Tê Giác Trắng	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8 tỷ m ³ /năm	2009	2011	467
6	Thu gom khí đồng hành và gaslift mỏ Rồng - Đồi Mồi	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,4 tỷ m ³ /năm	2009	2010	971
7	Thu gom khí Đại Hùng (PVEP triển khai tiếp)	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1 tỷ m ³ /năm	2014	2015	1,045
8	Đường ống dẫn khí bể Sông Hồng - Bắc Bộ (thu gom khí Hàm Rồng Thái Bình giai đoạn 1)	Miền Bắc	-	2014	2015	827
9	Dự án Kho LNG Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	1 triệu tấn/năm	2012	2017	2,565
10	Đường ống thu gom khí đồng hành mỏ Thăng Long, Đồng Đô (*)	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1 tỷ m ³ /năm	-	-	307
11	Cảng tiếp nhận và Kho LNG Sơn Mỹ (Giai đoạn 1)	Bình Thuận	3,6 triệu tấn/năm		sau 2020	241
12	Các dự án khác					1,818
II	TỔNG CỘNG					17,914

Ghi chú: (*) Đang tạm dừng triển khai



Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2011 - 2015 LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1921/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Công suất	Khởi công	Hoàn thành	Tổng nhu cầu vốn 5 năm 2011-2015
I	DỰ ÁN TẬP ĐOÀN TRỰC TIẾP ĐẦU TƯ					63,531
1	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	Hà Tĩnh	1200 MW	2009	2014	27,091
2	Cơ sở hạ tầng Quảng Trạch	Quảng Bình		2010	-	284
3	Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1	Quảng Bình	1200 MW	2011	2020	2,860
4	Cơ sở hạ tầng Long Phú	Sóc Trăng		2009	2014	247
5	Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	Sóc Trăng	1200 MW	2011	2017-2018	11,212
6	Cơ sở hạ tầng Sông Hậu	Hậu Giang		2010	2019	452
7	Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1	Hậu Giang	1200 MW	2011	2018-2019	4,044
8	Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	Thái Bình	1200 MW	2011	2016	16,689
9	Hạ tầng SPP 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng	Hà Tĩnh		2011	2014	419
10	SPP 500/220KV Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	Sóc Trăng		2011	2017-2018	232
II	DỰ ÁN DO TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ ĐẦU TƯ					14,857
1	Phong điện Phú Quý	Bình Thuận	6,3 MW	2010	2012	335
2	Nhiệt điện Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	750 MW	2009	2011	2,534
3	Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	180 MW	2008	2013	5,999
4	Thủy điện Đăkdrin	Quảng Nam/ Kon Tum	125 MW	2008	2014	5,399
5	Phong điện Bình Thuận	Bình Thuận	202,5 MW			-
6	Dự án khác					589
III	TỔNG CỘNG (I+II)					78,388



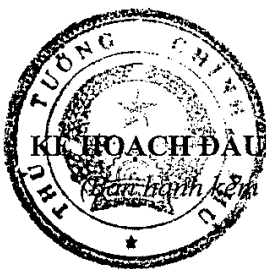
Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2011 - 2015 LĨNH VỰC CHẾ BIẾN DẦU KHÍ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1921/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Lĩnh vực/Dự án	Địa điểm xây dựng	Công suất	Khởi công	Hoàn thành	Tổng nhu cầu vốn 5 năm 2011 - 2015
I	CÁC DỰ ÁN DO TẬP ĐOÀN TRỰC TIẾP ĐẦU TƯ					31,482
1	Nhà máy đạm Cà Mau	Cà Mau	800.000 tấn/năm	2008	2012	10,489
2	Tổ hợp hoá dầu miền Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,5 triệu tấn/năm	2008	2018	4,736
3	Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	Thanh Hoá	10 triệu tấn/năm	2008	2017	16,257
II	CÁC DỰ ÁN DO CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ					13,290
1	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất	Quảng Ngãi	10 triệu tấn/năm	2011	2020	30
2	Nhà máy xơ sợi tổng hợp Đình Vũ	Hải Phòng	170.000 tấn/năm	2009	2013	2,986
3	Nhà máy sản xuất NPK Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	400.000 tấn/năm	2009	(*)	3
4	Nhà máy sản xuất amoniac	Bà Rịa - Vũng Tàu	450.000 tấn/năm	2011	(*)	2
5	Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol (3 Nhà máy)	Quảng Ngãi, Bình Phước	100 triệu lít/NM/năm	2009	2013/ 2015	4,525
6	Dự án khác					5,743
III	TỔNG CỘNG					44,772



Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2011 - 2015 LĨNH VỰC DỊCH VỤ DẦU KHÍ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1921/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên Dự án	Tổng nhu cầu vốn 5 năm 2011 - 2015
I	CÁC DỰ ÁN DO TẬP ĐOÀN TRỰC TIẾP ĐẦU TƯ	3,838
1	Dự án giàn khoan 90 m nước	1,716
2	Dự án Cảng Phước An	1,075
3	Dự án hệ thống lọc nước đảo Trường Sa, giàn DK 1/2, 1/7	1,047
II	CÁC DỰ ÁN DO ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ	46,881
1	Tàu dịch vụ dầu khí chuyên ngành (1.1+1.2+1.3)	1,974
1.1	Tàu dịch vụ đa năng 2200HP	42
1.2	Tàu dịch vụ đa năng 7000HP-8000HP	1,407
1.3	Tàu dịch vụ đa năng 5000HP-6000HP	525
2	Kho nổi chứa, xử lý, xuất dầu thô (FPSO/FSO) (2.1+ 2.2)	1,685
2.1	Góp vốn đầu tư tàu FPSO cho Lam Son JOC	400
2.2	Góp vốn đầu tư tàu FPSO khác theo nhu cầu thị trường	1,285
3	Tàu vận tải dầu thô và các sản phẩm dầu khí (3.1+ + 3.4)	3,386
3.1	Đầu tư tàu đóng mới tàu 104.000 DWT của Công ty mẹ PVTrans	2,185
3.2	Đầu tư tàu đóng mới 105.000 DWT và hoán cải thành FSO phục vụ mỏ Đại Hùng của Công ty CP VTDK Thái Bình Dương (PVTrans Pacific)	277
3.3	Dự án đầu tư 02 tàu chở LPG 2.000 - 8.000 DWT	420
3.4	Đầu tư 01 tàu chở hàng rời 11.000 - 30.000 DWT	504
4	Giàn khoan/tàu khoan nửa nổi nửa chìm, 90m nước (4.1+... + 4.6)	5,712
4.1	Giàn khoan tự nâng 90m (SPBU Tam Đảo- 05)	1,121
4.2	Giàn khoan tiếp trợ (TAD)	1,744
4.3	Giàn khoan MOPU/MOPSU/ Tender Barge	116
4.4	Giàn khoan MOPU/MOPSU	515
4.5	Tàu khoan/TAD/giàn khoan nửa nổi nửa chìm/ giàn khoan tự nâng	1,430
4.6	Giàn khoan Jackup (Keppel Fels)	786
5	Tàu địa chấn 3D	315
6	Đầu tư căn cứ cảng (6.1+6.2)	570
6.1	Dự án tiếp nhận và đầu tư mở rộng giai đoạn 2 Cảng Hòn La	331
6.2	Đầu tư căn cứ Cảng Nghi Sơn	240

STT	Tên Dự án	Tổng nhu cầu vốn 5 năm 2011 - 2015
7	Lĩnh vực cơ khí chế tạo công trình dầu khí	340
8	Xây dựng Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang	9
9	Trường Đại học Dầu khí	471
10	Các dự án khác	32,419
III	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ	50,719